

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA SAU BẢO VỆ CẤP TRƯỜNG

Họ tên nghiên cứu sinh: Huỳnh Thị Mỹ Diệu

Khóa: 2021

Ngành: Quản trị kinh doanh

Tên đề tài: **Ý định khởi nghiệp công nghệ số: Vai trò của hành vi chấp nhận công nghệ, sự hiểu biết về khởi nghiệp, năng lực và trải nghiệm công nghệ số.**

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Huỳnh Thế Nguyễn

Người hướng dẫn khoa học 2: PGS.TS. Trần Nguyễn Khánh Hải

Ngày bảo vệ: 14/01/2026

NỘI DUNG GIẢI TRÌNH

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Góp ý của Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Kim Quốc Trung		
Tổng quan tình hình nghiên cứu:		
Dù có nêu các bước (loại trùng lặp, loại thiếu thông tin ...), phần trình bày chưa cho biết “bao nhiêu bài bị loại ở mỗi bước”, tiêu chí loại là gì, và “Số lượng bài báo đưa vào phân tích” cụ thể là bao nhiêu	Nội dung này được thể hiện ở Kết quả lược khảo nghiên cứu theo phương pháp trắc lượng thư mục. Cụ thể: - Mục 2.3.1.2: Kết quả tìm kiếm ban đầu cho ra 28.400 nghiên cứuSau khi giới hạn cụm từ khóa tìm kiếm là tạp chí và ngôn ngữ tiếng Anh, tác giả thu thập được 17.889 tạp chí. Để tiến hành phân tích nội dung, tác giả loại bỏ các tạp chí không đủ thông tin hoặc dữ liệu không hoàn chỉnh, kết quả còn lại 13.359 bài báo đạt chất lượng để tiến hành phân tích trắc lượng thư mục. - Mục 2.3.1.3: Kết quả thống kê từ nguồn dữ liệu cho thấy trong giai đoạn 2010 - 2024 (đến tháng 4/2024) có tổng cộng 1.541 bài...Sau bước phân tích sơ bộ, tác giả loại bỏ các tài liệu có từ khóa không liên quan, tổng cộng tác giả thu thập được 650 bài phù hợp để đưa vào phân tích chính thức	Trang 55-61 Mục 2.3.1.2 Mục 2.3.1.3
Chuỗi truy vấn minh họa có lỗi/khả năng sai lệch” (TITLE(entrepreneursip OR starup) ...) (từ	Chuỗi truy vấn chia làm 02 khái niệm: - Khởi nghiệp: (TITLE(entrepreneurship OR startup) AND (LIMIT-TO	Trang 55-58 Mục 2.3.1.2 Mục 2.3.1.3

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
“strarup” có thể là lỗi đánh máy “stratup”) và việc chỉ tìm trong TITLE có nguy cơ bỏ sót nhiều bài quan trọng (nhiều nghiên cứu nằm ở abstract/keywords)	(LANGUAGE,"English")) AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar"))). - Khởi nghiệp CNS: (TITLE-ABS-KEY(digital entrepreneurship) OR (technology entrepreneurship) OR (digital entrepreneurial intention) AND PUBYEAR > 2010 AND PUBYEAR < 2025 AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar")) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English")) AND (LIMIT-TO (SUBJAREA,"BUSI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"SOCI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"ECON")))). Chuỗi truy vấn tập trung vào 02 khái niệm chính cho mục đích nghiên cứu, giới hạn tìm kiếm là tiêu đề, loại tạp chí, ngôn ngữ Tiếng Anh và lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Trong đó, loại tạp chí đã bao gồm các abstract hoặc keywords chính tập trung cho 02 khái niệm nghiên cứu cần tìm kiếm. Do đó, đảm bảo độ bao phủ tất cả các tài liệu có chung topic và từ khóa tìm kiếm quan trọng phục vụ cho nghiên cứu. Tác giả đã chỉnh lại lỗi đánh máy từ khóa tìm kiếm là “stratup” thay vì “strarup”.	
Đồng thời tác giả cần bổ sung: - Nguồn dữ liệu: tìm ở đâu? (ví dụ scopus, web of science, google scholar,...) hay chỉ một cơ sở dữ liệu - Từ khóa và câu lệnh tìm kiếm: dùng từ khóa nào, kết hợp ra sao (AND/OR), tìm ở TITLE hay TITLE-ABS-KEY... - Thời gian bao phủ: lấy nghiên cứu giai đoạn nào? (2010-2024, hay 2000-2024) - Đánh giá chất lượng nghiên cứu: có chất lượng không? Tiêu chí gì? (ví dụ: thang đo, độ tin cậy, thiết kế mẫu, phương pháp...)	- Về nguồn dữ liệu, trong bài đã nêu “Cơ sở dữ liệu được lựa chọn từ nguồn Scopus bởi vì đây được cho là nguồn dữ liệu bao phủ rộng hơn, sâu hơn và toàn diện hơn các nguồn dữ liệu khác (Mishra và cộng sự, 2021)” - Từ khóa và câu lệnh tìm kiếm đã nêu tại Mục Mục 2.3.1.2 và Mục 2.3.1.3, cụ thể: Chủ đề Khởi nghiệp: (TITLE(entrepreneurship OR startup) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English")) AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar"))). - Chủ đề Khởi nghiệp CNS: (TITLE-ABS-KEY(digital entrepreneurship) OR (technology entrepreneurship) OR (digital entrepreneurial intention) AND PUBYEAR > 2010 AND PUBYEAR < 2025 AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar")) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English")) AND (LIMIT-TO (SUBJAREA,"BUSI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"SOCI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"ECON")))). - Thời gian bao phủ: Chủ đề khởi nghiệp tìm kiếm tất cả các công bố cho đến năm 2024. Kết quả cho	Trang 55-61 Mục 2.3.1.2 Mục 2.3.1.3

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	thấy Nghiên cứu về chủ đề khởi nghiệp được thực hiện từ rất sớm, và có 02 công bố đầu tiên vào năm 1942. Riêng chủ đề khởi nghiệp công nghệ số, thời gian bao phủ trong vòng 15 năm: “Không gian tìm kiếm là các bài báo được công bố trong khoảng thời gian 15 năm gần nhất (giai đoạn 2010-2024)”. - Chất lượng các bài nghiên cứu tìm kiếm là các bài báo đã được đăng có trên dữ liệu Scopus ... “bởi vì đây được cho là nguồn dữ liệu bao phủ rộng hơn, sâu hơn và toàn diện hơn các nguồn dữ liệu khác (Mishra và cộng sự, 2021)”.	
Để tránh đạo văn chính các công trình công bố của tác giả, tác giả cần bổ sung: một câu xác nhận (Acknowledgment) một phần kết quả của luận án đã được tác giả công bố dưới dạng bài báo/tham khảo hội thảo.	Tác giả ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện. Tác giả đã thể hiện nội dung này tại Mục Lời cam đoan	Trang i Mục Lời cam đoan
Chương 1		
Bằng chứng thực tiễn chưa hướng đến vấn đề của luận án: phần thực tiễn có số liệu về doanh nghiệp/doanh thu ngành CNS và chính sách ưu đãi, nhưng chưa làm rõ mâu thuẫn/ vấn đề trung tâm liên quan trực tiếp đến ý định khởi nghiệp CNS của người học sau ĐH (ví dụ: mức độ/ tỷ lệ ý định thấp? Khoảng cách ý định - hành vi? Thiếu hỗ trợ ở cơ sở đào tạo?)	Từ vấn đề thực tiễn đã nêu, tác giả viện dẫn rằng:... “Tuy nhiên, việc hiện thực hóa ý tưởng khởi nghiệp CNS ở nước ta đang gặp phải nhiều rào cản như thiếu vốn, kinh nghiệm quản lý, kỹ năng gọi vốn đầu tư, hiểu biết hạn chế về thị trường và tâm lý e ngại rủi ro. Hoạt động khởi nghiệp đang trở thành xu hướng và có ảnh hưởng trong bối cảnh thực tiễn hiện nay. Cùng với đó là sự tiến bộ của công nghệ, sự thay đổi quan điểm kinh doanh và sự hỗ trợ của các tổ chức và chính phủ, phi chính phủ đã tạo ra những cơ hội và thách thức cho những ai muốn tham gia sân chơi khởi nghiệp này.” Xu hướng vận động kinh tế - xã hội hiện nay và tương lai chủ yếu diễn ra trên nền tảng số như kinh tế số, thương mại số, tài chính số và xã hội số, ...đặt ra yêu cầu không chỉ cho hoạt động khởi nghiệp và còn khởi nghiệp trên nền tảng CNS. Chính vì vậy, nghiên cứu về ý định khởi nghiệp CNS là hết sức cần thiết để hiểu được động lực, rào cản và định hướng chính sách, từ đó tăng cường hỗ trợ và thúc đẩy thể hệ khởi nghiệp trẻ hiện nay	Trang 5 Mục 1.1

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Khoảng trống nghiên cứu nên đưa lên nội dung chương 1	Tác giả ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện. Tuy nhiên đây là kết cấu quy định của luận án, phần khoảng trống nghiên cứu được rút ra sau phần tổng quan các nghiên cứu trước đây nên phải nằm ở đoạn cuối của chương 2	
Chương 2:		
Định nghĩa “Trải nghiệm công nghệ số” còn quá rộng, nguồn định nghĩa dựa vào tài liệu doanh nghiệp (Theo IBM” nên bổ sung nguồn học thuật (bài ISI/scopus) để tăng độ in cậy lý luận và nhất quán học thuật	Tác giả đã viện dẫn một số quan điểm về khái niệm Trải nghiệm công nghệ số, trong đó theo IBM chỉ là một trong các khái niệm liên quan. Trong giới hạn của luận án, tác giả đã sử dụng khái niệm của Ghatak và cộng sự (2023) làm cơ sở cho khái niệm về Trải nghiệm CNS, nghiên cứu của Ghatak và cộng sự (2023) là bài học thuật được đăng trên tạp chí <i>Journal of Social Entrepreneurship</i> là Tạp chí thuộc danh mục Scopus Q1 uy tín.	Trang 41-42 Mục 2.1.5
TPB được giới thiệu gồm 3 thành phần, nhưng phần giả thuyết trực tiếp chỉ thấy 2 biến (Attitude, PBC): tác giả nêu TPB gồm “Thái độ, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi”, nhưng khi đề xuất giả thuyết lại chỉ có H1 (Attitude) và H2 (PBC) -> cần giải thích rõ vì sao loại chuẩn chủ quan	Trong phần Giả thuyết nghiên cứu, tác giả đã giải thích lý do không bao gồm Chuẩn chủ quan khi ứng dụng TPB trong mô hình nghiên cứu: “Theo kết quả của phân tích tổng hợp do Armitage và Conner (2001) thực hiện, chuẩn chủ quan là một yếu tố dự báo yếu về ý định kinh doanh. Mặt khác chuẩn chủ quan cũng không có tác động đáng kể lên ý định khởi nghiệp CNS (Alkhalaileh và cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, một số nghiên cứu trong bối cảnh tại Việt Nam đã chứng minh rằng <i>Chuẩn chủ quan</i> không liên quan đến YĐKN (Phuong và cộng sự, 2021; Doanh, 2021; Nguyễn và cộng sự, 2020; Lực, 2018; Nguyễn, 2017; Khương, & An, 2016). Vì lý do này, một số tác giả bao gồm Liñán và Chen (2009), Yurtkoru và cộng sự (2014), Dinc và Budic (2016) đã loại chuẩn chủ quan ra khỏi nghiên cứu. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả không xét đến vai trò của Chuẩn chủ quan trong mô hình nghiên cứu khi ứng dụng lý thuyết TPB để nghiên cứu về ý định khởi nghiệp CNS”.	Trang 79-80 Mục 2.5.1.1
Chương 3:		
NCS đã trình bày tổng người học cao học khoảng 98.000 và tập trung ở Hà Nội/Tp.HCM, nhưng việc	Nội dung phương pháp chọn mẫu và lấy mẫu tác giả đã thể hiện ở mục 3.3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu, và được bổ sung hoàn chỉnh như sau: Tác giả	Trang 123 Mục 3.3.2

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
trình bày mẫu nghiên cứu chủ yếu thể hiện “thu theo trường” (Bảng 3.12), do đó để tăng tính đại diện mẫu, cần mô tả rõ khung chọn mẫu/tiếp cận danh sách lớp/tiêu chí phân bổ	sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua quy trình bốn giai đoạn: - Giai đoạn 1: Chọn khu vực chính để khảo sát là Tp.HCM. Lý do chọn Tp.HCM bởi vì đây là trung tâm kinh tế – tài chính lớn nhất, đóng góp trên 22% GDP cả nước và gần 1/3 tổng thu ngân sách quốc gia (Gia Cư, 2025). Đây cũng là nơi tập trung số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp nhiều nhất Việt Nam, chiếm hơn 50% tổng số startup trên toàn quốc (Ngọc Tấn, 2024). Ngoài ra, Tp.HCM là nơi có hệ sinh thái khởi nghiệp năng động với mạng lưới các trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm, vườn ươm doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp. Đặc biệt trong lĩnh vực khởi nghiệp CNS, Tp.HCM đi đầu về số lượng dự án, mức độ ứng dụng công nghệ và khả năng kết nối với thị trường quốc tế. Sự tập trung đông đảo của lực lượng lao động trẻ, có trình độ học vấn cao, am hiểu công nghệ giúp thành phố trở thành “điểm nóng” nghiên cứu hành vi, thái độ và YĐKN. Vì vậy, lựa chọn Tp.HCM làm khu vực khảo sát vừa đảm bảo tính đại diện cho môi trường khởi nghiệp năng động của Việt Nam, vừa giúp thu thập dữ liệu chất lượng, đa dạng và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. - Giai đoạn 2: Chọn các Trường đại học có đào tạo cao học thuộc 02 khối ngành: Khối ngành Kinh tế (gồm các ngành: Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng và Kế toán - Kiểm toán) và Khối ngành Kỹ thuật (gồm các ngành: Công nghệ thông tin - Máy tính và Điện - Điện tử - Viễn thông). Việc lựa chọn học viên cao học thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật làm đối tượng khảo sát xuất phát từ cả cơ sở lý thuyết và thực tiễn. Về lý thuyết, khởi nghiệp CNS đòi hỏi sự kết hợp giữa năng lực công nghệ và năng lực kinh doanh (Nambisan, 2017; Kraus và cộng sự, 2019). Trong đó, học viên ngành kỹ thuật thường có nền tảng về CNS, trong khi học viên ngành kinh tế, quản lý lại có kiến thức về thị trường, chiến lược và quản trị. Sự kết hợp này phản ánh đúng bản chất đa ngành của hệ sinh thái khởi nghiệp CNS. Về thực tiễn, học viên cao học là nhóm nhân lực chất lượng cao, có tiềm năng khởi nghiệp lớn nhờ nền tảng học thuật, kinh nghiệm và mạng lưới quan hệ. Hơn nữa, tại Việt Nam, nhiều	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	startup thành công được hình thành từ các nhóm sáng lập bao gồm kỹ sư công nghệ và nhà quản trị, cho thấy tính phù hợp của việc lựa chọn hai khối ngành này làm mẫu khảo sát. - Giai đoạn 3: Lấy mẫu từ hai đến bốn lớp học từ mỗi trường đại học dựa trên ngành học. - Giai đoạn 4: Chọn một số lớp trong danh mục các lớp học đã được lựa chọn để thực hiện khảo sát trực tiếp, khảo sát online được thực hiện thông qua bảng câu hỏi được gửi trực tiếp cho người học với sự hỗ trợ của giảng viên, cố vấn học tập và bộ phận quản lý sau đại học của các Trường. Bằng mối quan hệ cá nhân, một phần tác giả tiến hành khảo sát trực tiếp tại một số Trường được sự cho phép của lãnh đạo đơn vị phối hợp với cố vấn học tập. Mặt khác, tác giả nhờ vào sự hỗ trợ của giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy trình độ sau đại học. Trước khi gửi phiếu khảo sát cho giảng viên, tác giả giải thích thêm để giảng viên nắm rõ nội hàm câu hỏi khảo sát, đảm bảo rằng giảng viên có thể hướng dẫn, giải thích lại cho học viên hiểu và trả lời đầy đủ các câu hỏi trong bảng khảo sát, tránh người học hiểu nhầm hoặc bỏ sót câu trả lời. Về khảo sát trực tuyến, thông qua mối quan hệ cá nhân, tác giả gửi link chứa bảng khảo sát cho bộ phận quản lý sau đại học của một số Trường để trực tiếp gửi đến người học qua email cá nhân, nhằm bảo mật dữ liệu của cơ sở đào tạo. Khảo sát không thu thập thông tin cá nhân người học nên thông tin dữ liệu hoàn toàn được bảo mật.	
Trang 104: "...số lượng bảo hòa ...06 chuyên gia:" số lượng chuyên gia khá ít, bảo hòa cần tiêu chí rõ (bảo hòa chủ đề, bảo hòa mã?)	Tác giả xin ghi nhận ý kiến của phản biện. Nội dung này được trình bày như sau: Trong nghiên cứu này, số lượng chuyên gia dự kiến phỏng vấn là 5-8 người, được xem là phù hợp với nghiên cứu có phạm vi hẹp và mục tiêu khám phá (Marshall và cộng sự, 2013). Số lượng đạt bảo hòa của nghiên cứu này là 06 chuyên gia. Quy mô mẫu được xác định dựa trên nguyên tắc đạt trạng thái bảo hòa dữ liệu, tức là quá trình phỏng vấn dừng lại khi không còn xuất hiện thông tin hoặc khái niệm mới liên quan đến chủ đề nghiên cứu (Dworkin, 2012).	Trang 105, Mục 3.2.2.2

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Các thang đo: Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC), để phù hợp với khái niệm PBC trong khởi nghiệp CNS, nên chuẩn hóa cách diễn đạt để tất cả các item đều hướng vào bối cảnh CNS; đồng thời rà soát thang đo DC	Tác giả ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện, xin phép điều chỉnh ở những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai	Trang 120 Bảng 3.11
Ý định khởi nghiệp CNS (DEI) - sử dụng nhất quán nguồn tham khảo cho thang đo này	Tác giả chỉ sử dụng nhất quán một nguồn tham khảo của Farani và cộng sự (2017) bao gồm 06 biến quan sát.	Trang 102 Bảng 3.5
Vì yếu tố điều tiết “Nền tảng gia đình” được tác giả đo lường bằng câu hỏi mở nên NCS phải mô tả rõ mã hóa/chuẩn hóa dữ liệu sang biến định lượng nhằm tính hợp phép đo	Trong bảng khảo sát đã thể hiện cách thu thập dữ liệu cho biến “nền tảng gia đình” và được quy ước như sau: Group 1: Không có nền tảng gia đình kinh doanh (mã hóa số 1), Group 2: có nền tảng gia đình kinh doanh (mã hóa số 2). Khi phân tích biến điều tiết, bảng kết quả 4.11 tác giả đã ghi chú nội dung này	Trang 148, Bảng 4.11, Mục 4.5
Chương 4		
Trang 142, “ R^2 hiệu chỉnh của PBC là 0,609 thể hiện các nhân tố trong mô hình (bao gồm Năng lực CNS, Sự hiểu biết khởi nghiệp CNS) giải thích được 60,9% biến thiên của biến phụ thuộc Nhận thức kiểm soát hành vi. Cho nên kết luận rằng mô hình nghiên cứu là phù hợp -> chưa chính xác. R^2 là mức độ giải thích của một biến phụ thuộc được giải thích bởi biến độc lập tác động đến nó như thế nào	Tác giả ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện. Tác giả đã chỉnh sửa lại cách viết cho phù hợp tại nội dung này	Trang 142, Mục 4.3.3.1

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Chương 5		
Mục 5.4.1 - hạn chế của luận án, tác giả thừa nhận rằng dù mô hình kết hợp TAM và TPB giải thích khá tốt ý định khởi nghiệp công nghệ số, nhưng chưa bao quát các yếu tố bối cảnh như ảnh hưởng từ hệ sinh thái khởi nghiệp, môi trường pháp lý, sự hỗ trợ của tổ chức trung gian và khả năng tiếp cận nguồn vốn, nên mức độ áp dụng mô hình vào các tình huống phức tạp có thể còn bị giới hạn	Tác giả ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện. Đây là hạn chế của luận án mà tác giả đã nêu trong mục hạn chế của luận án	Trang 174, Mục 5.4.1
Đồng thời mẫu khảo sát chủ yếu là người học tại Tp.HCM, vì vậy tính đại diện của mẫu còn hạn chế và có thể làm giảm khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ nhóm người có tiềm năng khởi nghiệp công nghệ số tại Việt Nam	Tác giả ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện. Đây cũng là hạn chế của luận án mà tác giả đã nêu trong mục hạn chế của luận án	Trang 174, Mục 5.4.1
<i>Hình thức trình bày và lỗi chính tả:</i>		
Một số tài liệu tham khảo cần trích dẫn theo APA 7: ví dụ ghi rõ họ tên tác giả người Việt trong các nghiên cứu xuất bản bằng tiếng Việt	Tác giả đã rà soát và bổ sung đầy đủ danh mục Tài liệu tham khảo	Trang 178 Tài liệu tham khảo
Một số trích dẫn chưa có trong TLTK, rà soát lỗi chính tả, lỗi dùng thuật ngữ, viết tắt	Tác giả đã rà soát và bổ sung đầy đủ danh mục Tài liệu tham khảo, lỗi chính tả, thuật ngữ và viết tắt trong toàn bài	Toàn bài
Góp ý của Phản biện 2: PGS.TS. Lê Thanh Tiệp		
Chương 1:		

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Trong phần mục tiêu tổng quát, nếu được tác giả nên chỉnh sửa lại mục tiêu đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp công nghệ số cho phù hợp với nội dung nghiên cứu	Tác giả đã bổ sung nội dung này trong phần mục tiêu tổng quát	Trang 15, Mục 1.3.1
Tác giả xem xét bổ sung thêm đối tượng khảo sát sau đối tượng nghiên cứu. Phần này tác giả lấy từ phần nội dung nghiên cứu về không gian bỏ qua và điều chỉnh lại về không gian nghiên cứu	Tác giả đã bổ sung nội dung này	Trang 16, Mục 1.4.2
Tác giả có thể xem xét bổ sung thêm phần giới thiệu chương để giúp người đọc thuận tiện theo dõi	Tác giả ghi nhận ý kiến của Phản biện. Tuy nhiên do kết cấu cuối mỗi chương đều có phần tóm tắt, và quy định về kết cấu luận án không yêu cầu phải có nội dung này.	-
Chương 2:		
Khoảng trống nghiên cứu ở mục 2.4 trang 75, tác giả nên bổ sung thêm về kiểm định vai trò trung gian của “Thái độ đối với khởi nghiệp CNS” và “nhận thức kiểm soát hành vi” trong mối quan hệ các yếu tố đến ý định khởi nghiệp công nghệ số để làm tăng thêm giá trị cho nghiên cứu. Bởi lẽ, đây là một trong những điểm mới của luận án mà luận án đã đề xuất và kiểm định	Tác giả đã bổ sung thêm nội dung: “ <i>Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu kiểm định vai trò trung gian của “Thái độ đối với khởi nghiệp CNS” và “Nhận thức kiểm soát hành vi” trong mối quan hệ các yếu tố đến ý định khởi nghiệp công nghệ số.</i> ”	Trang 76, Mục 2.4.
Trong phần câu dẫn đề xuất giả thuyết nghiên cứu, tác giả tránh dùng đại từ nhân xưng như "tác giả" và nên thay bằng "luận án" hay "nghiên cứu" sẽ phù hợp hơn	Tác giả đã điều chỉnh dùng từ “tác giả” bằng từ “nghiên cứu” hoặc “luận án” thay thế nhau.	Trang 79 - 93, Mục 2.5

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Phân phát triển giả thuyết, nếu được tác giả cân nhắc cải thiện thêm bằng cách trình bày phát triển giả thuyết theo từng đầu mục theo từng mối quan hệ cho mỗi giả thuyết và đề xuất mỗi lần tối đa 1-2 giả thuyết sẽ tốt hơn nữa	Tác giả đã điều chỉnh phân phát triển giả thuyết	Trang 79 - 93, Mục 2.5
Bổ sung vẽ thêm các giả thuyết trung gian vào mô hình bằng đường nét đứt, đồng thời thêm các hiệu giả thuyết Hxx của các giả thuyết trung gian và điều tiết vào mô hình ở hình.12 trang 95 – chú ý bổ sung số trang cho liên tục	Tác giả cảm ơn nhận xét của phản biện. Tuy nhiên, để người đọc dễ nhìn và giảm sự rắc rối khi đọc mô hình, tác giả không thể hiện các đường giả thuyết trung gian. Nhưng các giả thuyết được đề xuất đã diễn giải cụ thể trong phần xây dựng giả thuyết nghiên cứu	Trang 96, Hình 2.12
Chương 3		
Trước khi trình bày quy trình nghiên cứu hình 3.1 tác giả cần trình bày tóm tắt quy trình nghiên cứu, sau đó trích quy trình nghiên cứu hình 3.1 này vào	Tác giả đã bổ sung nội dung tóm tắt quy trình nghiên cứu	Trang 98, Mục 3.1
Các bảng ở trong bài cần ghi nguồn dưới chân mỗi bảng	Tác giả đã bổ sung trong toàn bài	Toàn bài
Chương 4:		
Xem xét bổ sung khoảng tin cậy CI 97,5% và 2,5% vào bảng 4.5	Khoảng tin cậy 2,5% và 97,2% đã được tác giả trình bày ở Phụ lục 6.9	Trang -119- Phụ lục 6.9
Kết quả đánh giá vai trò trung gian trong bảng 4.9 chỉ dừng lại xem có ý nghĩa hay không thông qua chỉ số P-value chứ chưa xác định được mức độ trung gian của các biến này. Nếu được tác giả có thể kiểm định thông qua chỉ số VAF% (Variance	Trong nội dung Bảng 4.9, các mối quan hệ trung gian được xác định bán phần hay toàn phần căn cứ trên kết quả kiểm định. Các mối quan hệ trung gian toàn phần xảy ra khi mối quan hệ trực tiếp không có ý nghĩa thống kê, nhưng mối quan hệ trung gian có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, mối quan hệ trung gian một phần xảy ra khi mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp đều có ý nghĩa thống kê	Trang 145-146, Mục 4.4. Bảng 4.9

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Accounted For) để đánh giá mức độ trung gian bán phần hay toàn phần thì luận án sẽ có giá trị hơn và cũng đáp ứng được mục tiêu đã xác định ở đầu bài		
Bổ sung thêm kết quả giá trị trung bình của từng biến quan sát vào để làm cơ sở đưa hàm ý quản trị ở chương 5 sát thực tế hơn	Tác giả đã bổ sung giá trị trung bình vào Bảng 4.5	Trang 142 Mục 4.3.2
Nếu được tác giả xem xét kiểm định sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB) cho mô hình, dữ liệu nghiên cứu	Tác giả đã thực hiện kiểm định CMB ở Mục 4.1.2	Trang 136, Mục 4.1.2
Chương 5:		
Hàm ý quản trị tác giả xem xét gia cố thêm bằng cách kết hợp thêm với giá trị trung bình biến quan sát đã bổ sung ở chương 4.	Tác giả đã bổ sung nội dung hàm ý quản trị	
Góp ý của Phản biện 3: PGS.TS. Vũ Tuấn Hưng		
Về diễn đạt hiện còn một số chỗ chưa theo văn phong chính luận, còn một số lỗi đánh máy, chính tả trong lời mở đầu và nội dung. Cần rà soát và hoàn thiện lại toàn bộ phần viết tắt trong các tên chương, mục trong luận án (không viết tắt đối với tên chương, mục).	Tác giả đã rà soát và chỉnh sửa toàn bài	Toàn bài
Các phần cuối của các chương ghi là “Tóm tắt chương” nhưng thực chất phải là “ <i>tiểu kết chương</i> ” chứ không phải là tóm tắt nếu không phải là khung	Tác giả ghi nhận ý kiến của Phản biện. Nội dung Tóm tắt chương, NCS giữ nguyên theo format quy định trình bày luận án	Toàn bài

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
mẫu chung của Trường, NCS nên điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, tạo logic của Luận án		
Danh mục tài liệu tham khảo phần tài liệu tiếng Việt cần bổ sung thêm các tài liệu khoa học, đặc biệt là các luận án tiến sĩ đã bảo vệ trước có liên quan gần với đề tài Luận án.	Tác giả đã chỉnh sửa theo góp ý của phản biện	Trang 178 - 213 Danh mục tài liệu tham khảo
Phần chương 5 bị nhảy ngắt quãng giữa các phần, đặc biệt lẫn lộn với các mục về tài liệu tham khảo, phụ lục... Đây là lỗi kỹ thuật cho công tác photo in ấn nhưng cần rà soát trước khi nộp quyền cho Đơn vị đào tạo đảm bảo cho việc hoàn thiện của Luận án	Tác giả ghi nhận ý kiến của Phản biện. Tác giả sẽ chú ý hơn khi in ấn đóng quyển.	Toàn bài
Chương 1		
Trong bối cảnh thực tiễn (trang 1) Luận án cần bổ sung thêm một số thông tin và dữ liệu bám sát tên đề tài, nên phân chia bối cảnh quốc tế, bối cảnh trong nước và các vấn đề gắn sát với tên đề tài để làm nổi bật khoảng trống và tính cấp thiết từ bối cảnh thực tiễn	Tác giả đã bổ sung thêm một số nội dung thuộc bối cảnh thực tiễn trong nước và quốc tế, bao gồm: - Trong nước: Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như đề án 844, chương trình quốc gia phát triển công nghệ số (CNS) và các vườn ươm khởi nghiệp đang được triển khai rộng rãi. Đáng chú ý, Nghị quyết 198/2025/QH15 mới được Quốc hội ban hành về cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm phát triển kinh tế tư nhân đã quy định miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Đồng thời, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Năm 2016, dịch vụ gia công phần mềm công nghệ thông tin đạt doanh thu khoảng 3 tỷ USD, đưa Việt Nam vượt qua Ấn Độ để trở thành quốc gia có ngành công nghiệp phần mềm lớn thứ	Trang 3-5 Mục 1.1.2

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	hai, sau Trung Quốc (Bộ Tài chính, 2017). Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ICT) là một trong những lĩnh vực phát triển nhanh nhất tại Việt Nam, bằng chứng là trong năm 2022, Việt Nam có hơn 40.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, doanh thu xuất khẩu phần mềm và dịch vụ ICT đạt 2,2 tỷ USD (Tạp chí điện tử, 2023). Theo báo cáo của Cameron và cộng sự (2019), tính đến giữa năm 2018, đã có tổng cộng 9.500 doanh nghiệp tại Việt Nam tạo ra phần mềm số trong các lĩnh vực như tài chính, viễn thông, nông nghiệp thông minh và chính phủ, đạt tổng doanh thu toàn ngành ICT là 98,9 tỷ USD, gấp 13 lần doanh thu năm 2010 (7,6 tỷ đô la Mỹ) - Quốc tế: Theo báo cáo của CB Insights về xu hướng khởi nghiệp năm 2021 cho thấy ngành công nghệ vẫn là lĩnh vực được quan tâm nhất. Trong số 677 nhà đầu tư khởi nghiệp được thăm dò ý kiến thì có hơn một nửa (53%) cho rằng các công ty công nghệ sẽ là ngành phát triển nhanh nhất trong 5 năm tới. Hơn nữa, thống kê của Starup Genome (2021) cũng cho thấy sự tăng trưởng đáng kể của lĩnh vực này, trong số 250 thành phố khởi nghiệp đáng chú ý trên thế giới thì đã có 80% đang phát triển trong các lĩnh vực công nghệ, bao gồm trí tuệ nhân tạo, chăm sóc sức khỏe và bảo mật thông tin	
Phần mục tiêu chung: cần viết ngắn gọn tập trung vào tên đề tài chứ không nên viết giải thích nhiều sẽ mất trọng tâm cần xem xét của Luận án. Phần mục tiêu cụ thể nên bổ sung thêm mục tiêu đầu tiên về: Nghiên cứu cơ sở lý luận và khung phân tích nghiên cứu để làm nền tảng cho việc triển khai nghiên cứu của Luận án.	NCS đã viết lại phần mục tiêu chung theo hướng tập trung tinh gọn theo góp ý của phản biện: Mục tiêu tổng quát của luận án là xác định và kiểm định thành phần các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp CNS, nhằm nâng cao hiểu biết về cách thức các yếu tố thuộc về nhận thức, yếu tố cá nhân liên quan đến công nghệ và hành vi chấp nhận công nghệ, có thể kích thích ý định khởi nghiệp CNS. Từ đó luận án đề xuất các hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy tinh thần và hành vi khởi nghiệp trong bối cảnh hiện nay. Về nội dung bổ sung Nghiên cứu cơ sở lý luận và khung phân tích nghiên cứu để làm nền tảng cho việc triển khai nghiên cứu của Luận án vào mục tiêu cụ thể, tác giả cho rằng đây là điều bắt buộc mà bất kỳ một công trình nghiên cứu nào cũng phải thực hiện nên không đưa vào mục tiêu cụ thể	Trang 15, Mục 1.3.1

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Phạm vi nghiên cứu về nội dung cần bổ sung và làm rõ hơn các giới hạn mà Luận án không triển khai được để cho vào phần giới hạn phạm vi nghiên cứu tạo cơ sở và logic của nghiên cứu. Về phạm vi không gian hiện nay còn viết có chưa rõ Đại học kinh tế nào? Để cụ thể hóa rõ hơn và nên chia đối tượng khảo sát ra thành mục riêng không để trong phần phạm vi nghiên cứu	Tác giả đã viết lại phần Phạm vi nghiên cứu, bao gồm các nội dung: Về nội dung, về đối tượng khảo sát và thời gian khảo sát	Trang 16, Mục 1.4.2
Chương 2		

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Trong mục các khái niệm: (2.1.1.2) trang 25, trong phần khái niệm Khởi nghiệp: Luận án đưa ra kết luận tóm lại về khởi nghiệp: “<i>Có thể hiểu khởi nghiệp là quá trình nhận diện và khai thác cơ hội kinh doanh thông qua việc sáng tạo sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình mới, đồng thời huy động và quản lý các nguồn lực để hình thành và phát triển doanh nghiệp. Khởi nghiệp luôn gắn liền với đổi mới sáng tạo, tinh thần chấp nhận rủi ro và tạo ra giá trị cho sự phát triển kinh tế - xã hội</i>”. Trong ý này theo người phản biện cần nhìn nhận khái niệm khởi nghiệp đầy đủ hơn. Khởi nghiệp không phải chỉ là trong hoạt động kinh doanh, mà bao gồm cả trong sản xuất, kinh doanh. Bản thân khởi nghiệp luôn đi kèm và theo nó là sự sáng tạo trí tuệ và có tính mới trong sản phẩm, dịch vụ, mô thức kinh doanh. Đây là căn cốt để phân biệt giữa khởi nghiệp và lập nghiệp. Luận án cần có bảng phân biệt giữa hai khái niệm này từ đó để làm nổi bật nội hàm của khái niệm khởi nghiệp. Hiện nay chưa có bảng này	Khởi nghiệp gắn liền với sáng tạo giá trị mới, đổi mới mô hình kinh doanh, sản phẩm, công nghệ, có khả năng tăng trưởng nhanh. Còn lập nghiệp là quá trình mở ra một hoạt động kinh doanh nhằm duy trì thu nhập ổn định, thường theo mô hình quen thuộc. Trong khái niệm tổng quát về khởi nghiệp đã nêu “<i>khởi nghiệp là quá trình nhận diện và khai thác cơ hội kinh doanh thông qua việc sáng tạo sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình mới, đồng thời huy động và quản lý các nguồn lực để hình thành và phát triển doanh nghiệp</i>”, chính là đã bao gồm cả trong sản xuất, kinh doanh, sự cải tiến sáng tạo tạo ra tính mới trong sản phẩm hoặc dịch vụ. NCS đã tóm lược theo ý chung nhất khái niệm về khởi nghiệp dựa trên các quan điểm khác nhau nhưng vẫn đảm bảo tính khái quát và nổi bật đặc điểm cốt lõi của khởi nghiệp, chứ không phải lập nghiệp. NCS đã viết lại Khái niệm khởi nghiệp: “Tóm lại, có thể hiểu khởi nghiệp là quá trình nhận diện và khai thác cơ hội kinh doanh thông qua việc sáng tạo, tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình sản xuất - kinh doanh mới, đồng thời huy động và quản lý các nguồn lực để hình thành và phát triển doanh nghiệp. Khởi nghiệp luôn gắn liền với đổi mới sáng tạo, tinh thần chấp nhận rủi ro và tạo ra giá trị cho sự phát triển kinh tế - xã hội”.	Trang 23, Mục 2.1.1.2

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Phần tổng quan nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu như phân tích và đánh giá ở trên, NCS cần làm lại bổ sung bám vào khung phân tích nghiên cứu để làm rõ hơn khoảng trống nghiên cứu và cần đưa đầy đủ phân tích sâu hơn các tài liệu, công trình khoa học mà Luận án đã đề cập trong phần danh mục tài liệu tham khảo. Cần bổ sung thêm một số công trình khoa học là tài liệu tham khảo của Việt Nam để đảm bảo tính sát thực và bám sát địa bàn nghiên cứu là ở Việt Nam. Cần bổ sung thêm phần nghiên cứu khái quát về địa bàn khảo sát, nghiên cứu để từ đó sẽ có thể nhìn nhận tổng thể hơn về địa bàn nghiên cứu của Luận án	Đối với phần tổng quan nghiên cứu, NCS thực hiện 02 phương pháp: phân tích trắc lượng thư mục và tổng quan có hệ thống, cụ thể: - Phân lược khảo nghiên cứu bằng phương pháp trắc lượng thư mục, tác giả đã khái quát hóa được các chủ đề cũng như xu hướng nghiên cứu về khởi nghiệp và khởi nghiệp CNS. - Phân lược khảo thông qua phương pháp tổng quan có hệ thống, đi sâu vào chi tiết từng nghiên cứu và phân tích trên góc độ kết quả đạt được cũng như hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của từng nghiên cứu có liên quan đến chủ đề khởi nghiệp nói chung và khởi nghiệp CNS nói riêng. Kết quả tổng quan chi tiết thể hiện tại Phụ lục 1.4 và 1.5. đã có phân tích về điểm mạnh, điểm yếu và ưu nhược điểm của từng nghiên cứu để đưa ra khoảng trống nghiên cứu. Do giới hạn về số trang luận án nên toàn bộ nội dung lược khảo có hệ thống để sau phần phụ lục. Tuy nhiên, nghiên cứu sinh ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện và đã bổ sung nội dung chi tiết những kết quả đạt được và hạn chế của từng nghiên cứu. Chi tiết tại Phụ lục 1.4 và 1.5	Trang 53 - 76 Mục 2.3
Chương 5		
Phần kết luận và hàm ý quản trị cần tiếp tục phân tích và đánh giá sâu kết nối chặt chẽ hơn với kết quả nghiên cứu được đánh giá trong phần thực trạng và kết quả nghiên cứu. Dung lượng cần phân tích và gia cố thêm cho đảm bảo cân đối với nội dung và những giá trị rút ra trong nghiên cứu. Hàm ý quản trị cần xem xét các ý kết nối với phần thực trạng, với từng vấn đề, từng đối tượng sẽ là	NCS đã viết lại toàn bộ các nội dung, bao gồm: Kết luận, hàm ý quản trị, đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn.	Trang 164 - 175 Mục 5.1 - 5.3

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
khác nhau, không nên chung chung		
Cần xác định hàm ý quản trị cho các chủ thể liên quan đến đề tài và các đối tượng đã khảo sát để từ đó mới kết nối được các ý nghĩa và thiết thực của đề tài. Từng hàm ý quản trị cần có gắn với từng ý đánh giá, kết quả của Luận án ở phía trên và sẽ đúc rút ra các kiến nghị tư vấn chính sách cho từng chủ thể như: Bộ Tài chính (Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo quốc gia); Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo,.... Để tăng hàm lượng và tính ý nghĩa thực tiễn của đề tài Luận án	NCS đề xuất các hàm ý quản trị dựa trên kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, cụ thể: - Hàm ý từ kết quả kiểm định vai trò tác động của thái độ tích cực đối với khởi nghiệp và nhận thức kiểm soát hành vi - Hàm ý từ kết quả kiểm định vai trò tác động của nhận thức tính hữu ích và nhận thức tính dễ sử dụng của công nghệ - Hàm ý từ kết quả kiểm định vai trò tác động của Sự hiểu biết về khởi nghiệp CNS - Hàm ý từ kết quả kiểm định vai trò tác động của Năng lực CNS - Hàm ý từ kết quả kiểm định vai trò điều tiết của nền tảng gia đình Đồng thời gắn liền với hàm ý quản trị cho các bên liên quan, ví dụ: Hàm ý từ kết quả kiểm định vai trò tác động của Năng lực CNS: Kết quả nghiên cứu đã chứng minh yếu tố năng lực CNS đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp CNS. Cho nên chính sách của nhà nước bao gồm xem xét đưa nội dung giáo dục khởi nghiệp vào chương trình giáo dục càng sớm càng tốt để có thể nuôi dưỡng và hình thành tinh thần khởi nghiệp cho người học. Vì vậy, quá trình đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng phải gắn giáo dục đào tạo với hoạt động thực tiễn, thúc đẩy tinh thần và văn hóa khởi nghiệp là điều kiện tiên quyết. Đồng thời, cần phải trang bị đầy đủ, hiện đại hệ thống thông tin về giáo dục khởi nghiệp, các chương trình giáo dục kỹ năng nhằm nâng cao năng lực cho người học về sự hiểu biết liên quan đến CNTT và CNS. Việc nâng cao kiến thức của sinh viên về môi trường khởi nghiệp và các khía cạnh khác nhau của việc bắt đầu và quản lý một doanh nghiệp kỹ thuật số được coi là quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách và giáo dục để thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong không gian kỹ thuật số. Các trường đại học cũng cần tạo lập môi trường hỗ trợ và hướng dẫn thực hành nghề nghiệp thực tế cho sinh viên nhằm gia tăng thái độ hành vi này. Là những người của thế hệ công nghệ, sinh	Trang 167 - 174, Mục 5.3

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	viên đại học được trang bị đầy đủ công nghệ độc đáo để khai thác môi trường linh hoạt trực tuyến cho việc học tập và thực hành hoạt động khởi nghiệp (Teo, 2016). Trường đại học cần chú trọng khuyến khích làm việc nhóm và thúc đẩy sự hợp tác, phối hợp giữa các cá nhân trong việc học tập phù hợp với điều kiện của các đối tượng người học, cung cấp các nền tảng và cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc phát triển các ý tưởng kinh doanh có thể làm tăng mong muốn của cá nhân để tham gia vào hoạt động kinh doanh độc lập. Bên cạnh đó, còn mời các doanh nhân đến nói chuyện tại các trường đại học hoặc thông qua các lớp đào tạo khởi nghiệp và tổ chức các buổi hỏi đáp với họ có thể củng cố kiểm soát hành vi nhận thức được ở sinh viên. Vinh danh và giới thiệu các doanh nhân thành công có thể tạo ra các yếu tố động lực cần thiết cho sinh viên và thể hiện sự coi trọng đối với các hoạt động khởi nghiệp. Các hoạt động ngoại khóa như cuộc thi khởi nghiệp, diễn đàn khởi nghiệp trẻ, và chia sẻ kinh nghiệm từ các doanh nhân thành công có thể góp phần nuôi dưỡng tinh thần dám nghĩ, dám làm và thúc đẩy thái độ tích cực đối với khởi nghiệp trong người học. Bởi vì môi trường giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc định hình động lực khởi nghiệp cho sinh viên (Ngo và cộng sự, 2025). Khuyến khích sinh viên tham quan các dự án khởi nghiệp thành công, mời doanh nhân chia sẻ kinh nghiệm về việc khởi nghiệp kinh doanh trực tuyến và nghiên cứu các mô hình kinh doanh kỹ thuật số thành công. Các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn cần được cung cấp bởi ban quản lý các trung tâm giáo dục để tạo cơ hội kết nối với những cá nhân thành công và doanh nhân, đồng thời tạo điều kiện cho các tương tác xã hội của sinh viên trong khuôn khổ làm việc nhóm, từ đó xây dựng nền tảng niềm tin và thái độ tích cực đối với khởi nghiệp.	
Góp ý của Ủy viên: TS. Vũ Quảng		
Luận án tự nêu dùng trắc lượng thư mục và tổng quan có hệ thống (2.3.1–2.3.2), thì bắt buộc phải có: nguồn dữ liệu, chuỗi từ khóa, tiêu chí chọn	Chuỗi truy vấn chia làm 02 khái niệm: - Khởi nghiệp: (TITLE(entrepreneurship OR startup) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English"))) AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar"))).	Trang 55-61 Mục 2.3.1.2 Mục 2.3.1.3

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
loại, quy trình sàng lọc, số lượng bài qua từng bước, tiêu chí chất lượng, cách mã hóa/chủ đề hóa, công cụ (VOSviewer/Bibliometrix/Scopus/WoS...), và khả năng tái lập	- Khởi nghiệp CNS: (TITLE-ABS-KEY(digital entrepreneurship) OR (technology entrepreneurship) OR (digital entrepreneurial intention) AND PUBYEAR > 2010 AND PUBYEAR < 2025 AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar"))) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English")) AND (LIMIT-TO (SUBJAREA,"BUSI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"SOCI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"ECON"))) Chuỗi truy vấn tập trung vào 02 khái niệm chính cho mục đích nghiên cứu, giới hạn tìm kiếm là tiêu đề, loại tạp chí, ngôn ngữ Tiếng Anh và lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Trong đó, loại tạp chí đã bao gồm các abstract hoặc keywords chính tập trung cho 02 khái niệm nghiên cứu cần tìm kiếm. Do đó, đảm bảo độ bao phủ tất cả các tài liệu có chung topic và từ khóa tìm kiếm quan trọng phục vụ cho nghiên cứu. Tác giả đã chỉnh lại lỗi đánh máy từ khóa tìm kiếm là “stratup” thay vì “strarup” - Về nguồn dữ liệu, trong bài đã nêu “Cơ sở dữ liệu được lựa chọn từ nguồn Scopus bởi vì đây được cho là nguồn dữ liệu bao phủ rộng hơn, sâu hơn và toàn diện hơn các nguồn dữ liệu khác (Mishra và cộng sự, 2021)” - Từ khóa và câu lệnh tìm kiếm đã nêu tại Mục Mục 2.3.1.2 và Mục 2.3.1.3, cụ thể: Chủ đề Khởi nghiệp: (TITLE(entrepreneurship OR startup) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English"))) AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar"))). Chủ đề Khởi nghiệp CNS: (TITLE-ABS-KEY(digital entrepreneurship) OR (technology entrepreneurship) OR (digital entrepreneurial intention) AND PUBYEAR > 2010 AND PUBYEAR < 2025 AND (LIMIT-TO (DOCTYPE,"ar"))) AND (LIMIT-TO (LANGUAGE,"English")) AND (LIMIT-TO (SUBJAREA,"BUSI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"SOCI") OR LIMIT-TO (SUBJAREA,"ECON"))) - Thời gian bao phủ: Chủ đề khởi nghiệp tìm kiếm tất cả các công bố cho đến năm 2024. Kết quả cho thấy Nghiên cứu về chủ đề khởi nghiệp được thực hiện từ rất sớm, và có 02 công bố đầu tiên vào năm	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	1942. Riêng chủ đề khởi nghiệp công nghệ số, thời gian bao phủ trong vòng 15 năm: “Không gian tìm kiếm là các bài báo được công bố trong khoảng thời gian 15 năm gần nhất (giai đoạn 2010-2024)”. - Chất lượng các bài nghiên cứu tìm kiếm là các bài báo đã được đăng có trên dữ liệu Scopus ... “bởi vì đây được cho là nguồn dữ liệu bao phủ rộng hơn, sâu hơn và toàn diện hơn các nguồn dữ liệu khác (Mishra và cộng sự, 2021)”	
Lỗi cấu trúc/đánh số và mô tả lý thuyết nền làm giảm tính chuẩn mực: Ngay trong mục lục xuất hiện bất nhất: phần “Các lý thuyết nền tảng” có “2.2.1” rồi lại “2.2.1. Mô hình chấp nhận công nghệ...” (đáng ra là 2.2.2). Đây là lỗi hình thức nhưng phản ánh việc biên tập chưa chuẩn và có thể kéo theo lỗi trích dẫn trong nội dung	Tác giả đã điều chỉnh nội dung này	Trang 48 Mục 2.2.2
Luận án có mục “Tổng quan tình hình nghiên cứu về khởi nghiệp công nghệ số trong nước” (2.3.3). Tuy nhiên, NCS cần bổ sung phần trong nước phải: (i) nêu tiêu chí chọn công trình VN (tạp chí/hội thảo/luận án/đề tài), (ii) chỉ ra đóng góp và hạn chế theo cùng phân loại với quốc tế, (iii) chỉ rõ khác biệt của bối cảnh VN làm phát sinh khoảng trống	Việc tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước được thực hiện theo phương pháp tổng quan có hệ thống. Các bài tổng quan chủ yếu là các bài công bằng tiếng Anh được đăng trên tạp chí uy tín thuộc danh mục Scopus, không lược khảo các bài báo bằng tiếng Việt để thống nhất nguồn dữ liệu trong quá trình tổng quan tài liệu. Do số lượng nghiên cứu trong nước về topic này khá ít nên việc tổng quan cũng chỉ dừng lại ở việc phân tích các nghiên cứu được xuất bản gần đây gắn với chủ đề nghiên cứu. Tuy vậy, nghiên cứu cũng thấy được rằng: Mặc dù đã có nhiều đóng góp đáng kể của các nghiên cứu liên quan đến chủ đề khởi nghiệp CNS, tình hình nghiên cứu trong nước vẫn còn một số hạn chế nhất định (1) Hạn chế về khung lý thuyết và biến nghiên cứu; (2) rất ít nghiên cứu dành sự quan tâm đến việc làm thế nào để thúc đẩy YĐKN hình thành trong bối cảnh CNS và (3) các nghiên cứu thực nghiệm chủ yếu tập trung vào nhóm sinh viên, thiếu vắng các nghiên cứu liên quan đến nhóm người đã có kinh nghiệm thực tế như nhóm học viên sau đại học	Trang 72 Mục 2.3.3 Phụ lục 1.6

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
Luận án tập trung nhiều vào chỉ số kỹ thuật, nhưng: Chưa thảo luận đủ ý nghĩa học thuật của các hệ số; Chưa lý giải các kết quả không có ý nghĩa thống kê hoặc trái kỳ vọng	Tác giả đã có phần giải thích kỹ hơn các kết quả về hệ số tại mục 4.6 Thảo luận kết quả nghiên cứu. Trong đó, nội dung về một số kết quả không có ý nghĩa thống kê hoặc bác bỏ cũng được giải thích tại phần này. Ví dụ: Tuy kết quả kiểm định cho thấy mối quan hệ giữa trải nghiệm CNS với PBC và ý định khởi nghiệp CNS không có ý nghĩa thống kê, nhưng điều này chưa đủ cơ sở để kết luận rằng trải nghiệm CNS hoàn toàn không ảnh hưởng tới hai biến này. Vấn đề này có thể được giải thích bởi các lý do sau: (1) Kết quả không có ý nghĩa thống kê khác với Không có ảnh hưởng (Gelman & Stern, 2006; Altman & Bland, 1996). Trong phân tích định lượng, khi một mối quan hệ không đạt ý nghĩa thống kê, điều đó chỉ phản ánh rằng chưa có đủ bằng chứng để khẳng định ảnh hưởng trong mẫu nghiên cứu hiện tại, không thể khẳng định ảnh hưởng không tồn tại trong thực tế. Sự ảnh hưởng của các yếu tố như kích thước mẫu, sai số đo lường, độ biến thiên của dữ liệu, hoặc cách đo lường yếu tố trải nghiệm CNS có thể làm suy yếu sức mạnh thống kê. (2) Trải nghiệm CNS có thể tác động gián tiếp hoặc thông qua các biến khác. Baron & Kenny (1986) chỉ ra rằng có các mối quan hệ không xuất hiện trực tiếp nhưng có thể xuất hiện gián tiếp thông qua các biến trung gian. Trong bối cảnh khởi nghiệp CNS, trải nghiệm CNS có thể không tạo ra ảnh hưởng trực tiếp đến PBC hay ý định, mà tác động thông qua các cơ chế trung gian như: Nhận thức tính hữu ích, Thái độ đối với khởi nghiệp, Năng lực CNS và sự tự tin vào khả năng sử dụng công nghệ. Venkatesh và cộng sự (2003) đã chỉ ra rằng ảnh hưởng của trải nghiệm CNS có thể tăng hoặc giảm tùy vào bối cảnh, giai đoạn sử dụng, và điều kiện thuận lợi. Mặt khác, trải nghiệm CNS trong khởi nghiệp mang tính phức hợp, thường chịu tác động gián tiếp thông qua năng lực CNS, sự tự tin vào khả năng CNS hoặc kiến thức CNS (Nambisan, 2017). Vấn đề kiểm định vai trò trung gian trong nghiên cứu này được kiểm soát ở bước kiểm định tiếp theo. Đặc điểm mẫu nghiên cứu và bối cảnh nghiên cứu có thể làm yếu đi tác động của trải nghiệm CNS. Fritz và cộng sự (2012) nhấn mạnh rằng khi	Trang 149 Mục 4.6

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	đối tượng nghiên cứu có đặc điểm tương đồng, mối quan hệ giữa các yếu tố đo lường có thể làm giảm ý nghĩa thống kê. Đối tượng khảo sát của nghiên cứu này là học viên cao học thường đã có mức độ tiếp xúc công nghệ tương đối đồng đều. Khi mức độ biến thiên thấp, mối quan hệ giữa trải nghiệm và PBC cũng như ý định dễ trở nên không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, việc sử dụng công nghệ đã trở thành hoạt động phổ biến, nên trải nghiệm CNS không còn là yếu tố quyết định mạnh như trước. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đã thực hiện phỏng vấn lại một số chuyên gia sau bước phân tích dữ liệu đối với các giả thuyết kiểm định không có ý nghĩa thống kê	
Luận án vẫn còn một số hạn chế về lập luận phương pháp luận, kiểm soát sai lệch phương pháp chung và thảo luận độ tin cậy suy luận của kết quả	Vấn đề về phương pháp luận của luận án được tác giả thực hiện theo phương pháp hỗn hợp kết hợp định tính và định lượng. Đặc biệt, phương pháp phân tích dữ liệu được trình bày chi tiết tại nội dung 3.4. Trong đó, luận án đã thực hiện kiểm định sai lệch phương pháp chung, thể hiện tại mục 4.1.2 Thảo luận độ tin cậy của các thang đo là yêu cầu bắt buộc và cần thiết, là tiền đề quan trọng cho các phân tích về sau. Vấn đề này đã được kiểm soát kỹ và tác giả thực hiện trước khi phân tích dữ liệu. Đánh giá độ tin cậy của thang đo và dữ liệu nghiên cứu thể hiện chi tiết tại Mục 4.2.1	Trang 136-137 Mục 4.1.2 Mục 4.2.1
Các đóng góp lý thuyết hiện nay chủ yếu mang tính mở rộng và bổ sung bối cảnh, chưa được khái quát thành các luận điểm lý thuyết mới một cách rõ ràng. Các đóng góp thực tiễn có giá trị tham khảo, song còn mang tính tổng quát và cần được gắn kết chặt chẽ hơn với các kết quả nghiên cứu cụ thể. Nghiên cứu sinh cần chỉnh sửa, bổ sung để làm nổi bật hơn giá trị khoa học và thực tiễn của các	Tác giả đã bổ sung và hiệu chỉnh nội dung này	Trang 166 Mục 5.2

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
đóng góp mới của luận án.		
Về hình thức, cần chỉnh sửa các vấn đề liên quan đến cấu trúc, đánh số, trình bày bảng biểu, ngôn ngữ học thuật và chuẩn trích dẫn	Tác giả đã hiệu chỉnh trong toàn bài	Toàn bài
Về nội dung, cần bổ sung và làm sâu hơn tổng quan nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, lập luận mô hình, thảo luận kết quả và làm rõ các đóng góp khoa học của luận án	Tác giả đã rà soát, bổ sung và hiệu chỉnh trong toàn bài	Toàn bài
Góp ý của Ủy viên: PGS.TS. Nguyễn Phan Thu Hằng		
Cần đặt lại các câu hỏi nghiên cứu	Tác giả đã hiệu chỉnh nội dung này	Trang 15 Mục 1.3.3
Bổ sung đối tượng khảo sát	Tác giả đã bổ sung nội dung này: Về đối tượng khảo sát: Học viên đang theo học trình độ sau đại học khối ngành kinh tế, công nghệ và kỹ thuật của các Trường đại học khu vực TP.HCM. Theo Reynolds và Miller (1992), những người có độ tuổi từ 25 đến 34 tuổi là những đối tượng có ý định khởi nghiệp cao nhất. Hơn nữa, theo kết quả báo cáo của Đại học Kinh tế tại ngày hội Thanh niên khởi nghiệp - Future Founders Fest 2024, thực tế cho thấy tỷ lệ người Việt Nam khởi nghiệp thời gian gần đây thuộc nhóm tuổi từ 30 đến 34 tuổi	Trang 16 Mục 1.4.2
Phần trắc lượng thư mục cần tìm theo các mối quan hệ, phần tổng quan nghiên cứu trước cũng nên tổng quan theo các mối quan hệ	Tác giả ghi nhận ý kiến đóng góp của ủy viên. Tuy nhiên, phần tổng quan được thực hiện trên 2 khái niệm lớn là khởi nghiệp và khởi nghiệp công nghệ số. Đối với phần tổng quan nghiên cứu, NCS thực hiện 02 phương pháp: phân tích trắc lượng thư mục và tổng quan có hệ thống, cụ thể: - Phần lược khảo nghiên cứu bằng phương pháp trắc lượng thư mục, tác giả đã khái quát hóa được các chủ đề cũng như xu hướng nghiên cứu về khởi nghiệp và khởi nghiệp CNS.	Trang 53 Mục 2.3

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	- Phân lược khảo thông qua phương pháp tổng quan có hệ thống, đi sâu vào chi tiết từng nghiên cứu và phân tích trên gốc độ kết quả đạt được cũng như hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo của từng nghiên cứu có liên quan đến chủ đề khởi nghiệp nói chung và khởi nghiệp CNS nói riêng. Kết quả tổng quan chi tiết thể hiện tại Phụ lục 1.4 và 1.5. đã có phân tích về điểm mạnh, điểm yếu và ưu nhược điểm của từng nghiên cứu để đưa ra khoảng trống nghiên cứu. Do giới hạn về số trang luận án nên toàn bộ nội dung lược khảo có hệ thống để sau phần phụ lục. Tuy nhiên, nghiên cứu sinh ghi nhận ý kiến đóng góp của phản biện và đã bổ sung nội dung chi tiết những kết quả đạt được và hạn chế của từng nghiên cứu. Chi tiết tại Phụ lục 1.4 và 1.5	
Khái niệm Năng lực công nghệ số được sử dụng đo lường Mức độ sẵn sàng sử dụng một loại phần mềm hoặc công nghệ mới nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh, tuy nhiên thang đo dùng là “mức độ phụ thuộc” có thể gây hiểu sai cho đáp viên về việc sử dụng là tích cực hay tiêu cực	Trong nghiên cứu, tác giả dùng định nghĩa Năng lực công nghệ số của một cá nhân được đo lường bằng mức độ sẵn sàng của họ để sử dụng một loại phần mềm hoặc công nghệ mới nhằm hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh. Khi đó, yêu cầu rằng những cá nhân tham gia khảo sát đánh giá mức độ họ sẽ dựa vào một loại phần mềm hoặc ứng dụng công nghệ mới bên cạnh việc sử dụng các nguồn lực khác. Do vậy, đáp viên được giả thích cụ thể nếu bất kỳ nội dung câu hỏi nào chưa hiểu rõ.	Trang 36 Mục 2.1.3
Các thang đo cũng cần thống nhất trong sử dụng thuật ngữ “ công nghệ số” hay “công nghệ kỹ thuật số”	Tác giả đã điều chỉnh nội dung này, thống nhất thuật ngữ là “công nghệ số”	Trang 120 Bảng 3.11
Cần giải thích thêm về tác động của PU->DEI (giả thuyết H6) đang giả thuyết là tác động tích cực nhưng kết quả chạy số liệu lại là dấu âm	Tác giả ghi nhận ý kiến của nhận xét. Tác giả thừa nhận đây là lỗi kỹ thuật trong đánh máy. Như mục tiêu chung của luận án đã nêu là xác định và kiểm định thành phần các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp CNS, nhằm nâng cao hiểu biết về cách thức các yếu tố thuộc về nhận thức, yếu tố cá nhân liên quan đến công nghệ và hành vi chấp nhận công nghệ, có thể kích thích ý định khởi nghiệp CNS. Cho nên giả thuyết đặt ra nhằm kiểm định vai trò tác động của PU đến DEI, còn tác động cùng chiều hay ngược chiều thì sau kết quả phân tích mới thể	Trang 86 Mục 2.5.1.5 Trang 154 Mục 4.6.1

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	hiện ra. Do vậy, mục đích kiểm tra vai trò PU có tác động đến DEI đã được chứng minh là có ý nghĩa thống kê. Mặt khác, về hệ số tác động mang dấu âm đã được tác giả biện luận ở phần Thảo luận kết quả nghiên cứu. Cụ thể: “Hơn nữa, ngoài các yếu tố được khám phá tác động tích cực như đã nêu, nghiên cứu còn khám phá tác động ngược chiều của nhận thức tính hữu ích lên ý định khởi nghiệp CNS (hệ số tác động mang dấu âm). Đây được xem là một trong những khám phá mới của nghiên cứu. Bởi vì, như đã dẫn chứng ở trên, cảm nhận tính hữu ích được coi là yếu tố quan trọng thúc đẩy trong việc chấp nhận công nghệ, nhưng trong bối cảnh khởi nghiệp CNS, mức độ hữu ích quá cao có thể dẫn đến những lo ngại về tính đổi mới, sự phụ thuộc và cạnh tranh, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến ý định khởi nghiệp CNS. Một khi công nghệ đó được đánh giá là rất hữu ích và dễ tiếp cận thì nguy cơ bị sao chép rất lớn, đồng thời sự phụ thuộc vào công nghệ đó quá lớn sẽ giảm khả năng đổi mới và sáng tạo và trở nên bão hòa trên thị trường. Các doanh nhân không còn có khả năng tạo ra sự khác biệt hoặc đổi mới, từ đó sẽ giảm ý định khởi nghiệp dựa trên CNS. Nghiên cứu của Phạm và cộng sự (2023) cho thấy rằng cảm nhận về tính hữu ích của CNS không ảnh hưởng trực tiếp đến ý định khởi nghiệp mà cần được kết hợp với yếu tố chấp nhận rủi ro để thúc đẩy ý định trong lĩnh vực này. Mặc dù nhận thức về tính hữu ích có thể ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp CNS, nhưng tác động này phụ thuộc vào các yếu tố trung gian như thái độ và niềm tin vào năng lực của bản thân nhà khởi nghiệp (Ilyas và cộng sự, 2023)”	
Góp ý của Ủy viên thư ký: TS. Nguyễn Thị Thùy Giang		
Luận án nên làm rõ hơn nữa sự khác biệt tâm lý giữa học viên sau đại học và sinh viên đại học ngay trong phần lập luận lý do chọn đề tài	Tác giả đã bổ sung nội dung này ở phần lý do chọn đề tài. Cụ thể như sau: “...Về <i>tiềm năng và đóng góp cho nền kinh tế</i>. Học viên cao học là lực lượng lao động tiềm năng trẻ tuổi và năng động, đại diện cho tương lai của đất nước. Theo Hafezieh và cộng sự (2011), độ tuổi trung bình của người học khởi nghiệp liên quan đến lĩnh vực CNS là từ 25 đến 35 tuổi. Nghiên cứu ý định khởi nghiệp của người học cao học tại Việt Nam có thể xác định được tiềm năng sáng tạo, ý tưởng kinh doanh và động lực cá	Trang 12 Mục 1.2

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	nhân của họ để tham gia vào lĩnh vực khởi nghiệp. Trong khi đó, những ý tưởng này có thể phản ánh xu hướng và tham vọng của tương lai về việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới hoặc giải pháp sáng tạo để giải quyết các vấn đề của nền kinh tế và cho xã hội. Nếu được khuyến khích và hỗ trợ thích hợp, ý định khởi nghiệp của người học có thể dẫn đến việc thành lập các công ty mới, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, đóng góp vào thuế thu nhập và thúc đẩy sự phát triển kinh tế”	
Kiểm tra lại lỗi chính tả hoặc lỗi đánh máy nhỏ trong các bảng biểu hoặc trích dẫn (ví dụ: hình 3 trang 14 viết "Mô hình TBP" thay vì "TPB")	Tác giả đã rà soát và hiệu chỉnh toàn bài	Toàn bài
Liên quan đến đề cập sự nhầm lẫn thuật ngữ theo Nambisan (2017). Luận án nên tận dụng để phát triển điểm mạnh ở nội dung phát triển giả thuyết nhằm làm rõ ràng giữa "Khởi nghiệp kinh doanh thông thường" và "Khởi nghiệp CNS". Khẳng định liệu Nhận thức tính dễ sử dụng (PEU) của công nghệ có thực sự quan trọng với một nhà sáng lập CNS (người vốn dĩ phải rành công nghệ) hay không, hay Tính hữu ích (PU) mới là yếu tố quyết định?	Tác giả ghi nhận ý kiến của người nhận xét. Theo đó, các giả thuyết xây dựng đều hướng đến khởi nghiệp công nghệ số thay vì khởi nghiệp thông thường. Điều này thể hiện rõ ở nội dung các giả thuyết được đề xuất và kiểm định. Mặc khác, Nambisan (2017) chỉ ra rằng nhiều nghiên cứu có xu hướng sử dụng lẫn lộn các thuật ngữ entrepreneurship, technology entrepreneurship và digital entrepreneurship. Trong khi đó, việc áp dụng các mô hình khởi nghiệp truyền thống cho bối cảnh công nghệ số chưa làm nổi bật sự khác biệt về bản chất. Cho nên cơ chế hình thành ý định khởi nghiệp công nghệ số có khác biệt đáng kể so với khởi nghiệp thông thường do đặc trưng của công nghệ số. Do vậy, tác giả bổ sung thêm vai trò tác động của hành vi chấp nhận công nghệ dựa trên ý tưởng của Mô hình chấp nhận công nghệ để chứng minh hành vi chấp nhận công nghệ đi trước và định hình ý định khởi nghiệp, khác với trong hành vi khởi nghiệp thông thường, công nghệ chỉ đóng vai trò hỗ trợ. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh hai thành tố của hành vi chấp nhận công nghệ (nhận thức về tính hữu ích và nhận thức về tính dễ sử dụng) đều có tác động đến ý định khởi nghiệp CNS. Kết quả này được khẳng định là tương đồng với nghiên cứu của Abaddi (2023), Phương Dung và cộng sự (2023) và Dương (2024). Trong bối cảnh khởi nghiệp CNS nếu cá nhân tin rằng CNS có thể giúp giải quyết tốt	Trang 153 Mục 4.6.1

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	vấn đề, tạo ra giá trị, mở rộng thị trường hoặc đổi mới sản phẩm, họ sẽ xem CNS là một công cụ có giá trị thực tiễn. Nhận thức này khiến họ thấy việc khởi nghiệp bằng CNS là xứng đáng đầu tư thời gian, công sức và vốn. Như vậy, khi càng thấy được tính hữu ích của công nghệ thì họ càng có động lực để khởi nghiệp. Mặt khác, nhận thức về tính dễ sử dụng phản ánh mức độ mà cá nhân tin rằng CNS có thể được tiếp cận và vận hành một cách đơn giản, không gây khó khăn trong quá trình sử dụng (Davis, 1989). Nếu một cá nhân cảm thấy CNS không quá phức tạp, dễ thao tác, dễ tích hợp, họ sẽ có xu hướng giảm bớt lo lắng và cảm thấy tự tin hơn trong việc khởi sự kinh doanh dựa trên nền tảng CNS. Như vậy, cả hai yếu tố này đều tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp CNS, trong đó tính hữu ích đóng vai trò như một động lực chiến lược, còn tính dễ sử dụng đóng vai trò giảm thiểu rào cản kỹ thuật và tâm lý, từ đó tạo nên sự sẵn sàng trong hành động và quyết định	
Điểm rất thú vị trong luận án khi đề cập vai trò điều tiết của “Nền tảng gia đình” và kết quả cho thấy nó tác động vào "thái độ" và "niềm tin", phát hiện này mang lại đóng góp đáng kể nên cần được nhấn mạnh hơn nữa trong phần thảo luận	Tác giả đã rà soát và bổ sung biện luận vai trò điều tiết của “nền tảng gia đình”. Cụ thể: Kết quả nghiên cứu cho thấy nền tảng gia đình kinh doanh (FFB) có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa thái độ và ý định khởi nghiệp CNS. Điều này gợi ý rằng nhóm này tự tin về khả năng khởi nghiệp CNS và có khuynh hướng hành động mạnh mẽ hơn. Kết quả này góp phần hỗ trợ cho nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2022) đã chứng minh nền tảng kinh doanh của cha mẹ điều tiết cả mối quan hệ giữa sáng tạo xã hội và YĐKN; cụ thể, mối quan hệ này mạnh hơn ở những sinh viên có cha mẹ có kinh nghiệm khởi nghiệp. Mặt khác, nghiên cứu cũng cho thấy ở nhóm có nền tảng gia đình kinh doanh, mối quan hệ giữa thái độ và YĐKN mạnh hơn đáng kể so với nhóm không có nền tảng này. Điều này cho thấy các cá nhân trưởng thành trong môi trường gia đình kinh doanh thường có xu hướng chuyển hóa thái độ tích cực thành ý định hành động cụ thể nhanh hơn, do họ được tiếp xúc sớm với tư duy kinh doanh, tinh thần chấp nhận rủi ro và niềm tin vào tính khả thi của khởi nghiệp. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó (Zapkau và cộng sự, 2015; Carr & Sequeira, 2007), cho rằng nền tảng gia đình đóng vai trò như “vốn xã	Trang 157 Mục 4.6.3

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	hội và tâm lý” giúp hình thành thái độ tích cực và củng cố niềm tin vào khả năng thành công khi khởi nghiệp. Trong bối cảnh khởi nghiệp CNS, sự ảnh hưởng này càng rõ rệt khi các thành viên trong gia đình có kinh nghiệm kinh doanh giúp cá nhân nhận thức rõ hơn về cơ hội, thách thức và giá trị của việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động khởi nghiệp. Do đó, thái độ tích cực đối với khởi nghiệp ở nhóm có nền tảng kinh doanh dễ dẫn đến hành vi dự định hơn. Mặt khác, nền tảng gia đình kinh doanh có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa Nhận thức về tính dễ sử dụng của công nghệ đối với ý định khởi nghiệp CNS, do đó nghiên cứu chấp nhận giả thuyết H21. Ở nhóm không có nền tảng gia đình kinh doanh, mối quan hệ này mạnh hơn, phản ánh việc cá nhân chưa quen thuộc với hoạt động kinh doanh thường cần cảm nhận rằng công nghệ dễ sử dụng, dễ áp dụng thì mới sẵn sàng khởi nghiệp. Ngược lại, ở nhóm có nền tảng gia đình kinh doanh, yếu tố “dễ sử dụng” ít ảnh hưởng hơn vì họ vốn có sẵn tự tin, nguồn lực và kinh nghiệm quản trị, giúp giảm bớt rào cản công nghệ. Kết quả này góp phần củng cố luận điểm rằng nền tảng gia đình không chỉ truyền tải vốn văn hóa và xã hội, mà còn điều chỉnh cách cá nhân tiếp cận công nghệ trong quá trình hình thành ý định khởi nghiệp CNS. Trong bối cảnh khởi nghiệp CNS, các bằng chứng thực nghiệm của Wibowo và cộng sự (2024) và Su & Li (2021) cho thấy yếu tố nhận thức tính dễ sử dụng công nghệ có thể thay đổi đáng kể tùy theo trải nghiệm, vốn xã hội và môi trường hỗ trợ mà cá nhân có được. Gia đình kinh doanh thường đóng vai trò là nguồn vốn xã hội đặc biệt, giúp cá nhân phát triển khả năng sử dụng công nghệ hiệu quả và tự tin hơn khi áp dụng vào mô hình kinh doanh mới. Do đó, nền tảng gia đình kinh doanh có thể làm giảm tầm quan trọng tương đối của yếu tố Nhận thức tính dễ sử dụng của công nghệ trong việc hình thành ý định khởi nghiệp CNS. Vì vậy, kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng chỉ ra biến điều tiết của nền tảng gia đình lên các yếu tố mang tính tâm lý (như thái độ), nhưng không điều tiết rõ ràng các yếu tố mang tính kỹ thuật hoặc chức năng công nghệ. Kết	

Nội dung góp ý	Giải trình chỉnh sửa	Trang, Mục
	quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển thái độ tích cực và xây dựng các chương trình giáo dục khởi nghiệp chất lượng để thúc đẩy YĐKN, bất kể nền tảng gia đình của cá nhân. Do đó, việc tích hợp kết quả định tính giúp làm sáng tỏ rằng sự “không có ý nghĩa thống kê” trong phân tích không đồng nghĩa với việc nền tảng gia đình không có vai trò điều tiết, mà có thể xuất phát từ đặc điểm mẫu, từ bản chất gián tiếp của ảnh hưởng gia đình, hoặc do những yếu tố văn hóa - xã hội đang thay đổi	
Góp ý của Chủ tịch: PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc		
Các kết luận, điểm mới của luận án là có giá trị cho thực tiễn. Tuy nhiên cần phân tích sâu hơn, gắn chặt thực tiễn với hoạt động khởi nghiệp ở các cấp độ khác nhau, cho các đối tượng khác nhau. Đây phải là nội dung chính trong chương 5	Tác giả đã rà soát, bổ sung nội toàn bộ nội dung chương 5. Kết luận và hàm ý quản trị	Trang 163 Chương 5

NGƯỜI HƯỚNG DẪN 1



PGS.TS. Huỳnh Thế Nguyễn

NGƯỜI HƯỚNG DẪN 2



PGS.TS. Trần Nguyễn Khánh Hải

NGHIÊN CỨU SINH



Huỳnh Thị Mỹ Diệu

Chủ tịch hội đồng



PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc